玲玲的画

PRIMARIA_C2_N1_09_T05
Língling de huà
El dibujo de Lingling • Lingling's Picture

画 幅 评 奖 纸 报 另 及 拿 并 玲 详
催 啪 脏 懒 糟 肯

1 huà dibujar; dibujo *draw; picture*

8 画 • trazos | 部首 en rojo | HSK 1

huà huà huà huà huà

2 fú clasificador de cuadros *measure word for pictures*

12 画 • trazos | 部首 en rojo | HSK 7-9

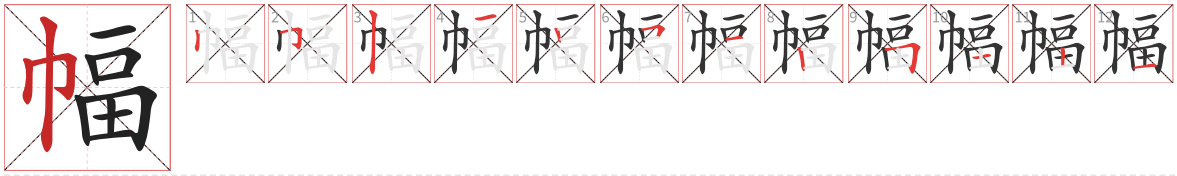

fú fú fú fú fú

3 píng juzgar, evaluar *judge, assess*

7 画 • trazos | 部首 en rojo | HSK 5

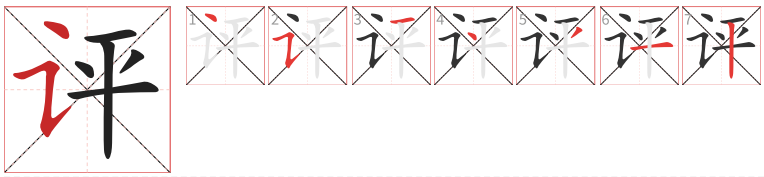

píng píng píng píng píng

4 jiǎng premio *prize*

9 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 4

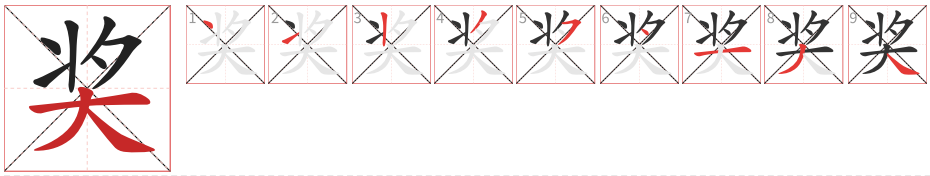

jiǎng jiǎng jiǎng jiǎng jiǎng

5 zhǐ papel *paper*

7 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 2

zhǐ zhǐ zhǐ zhǐ zhǐ

6 bào periódico; informar *newspaper; report*

7 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 2

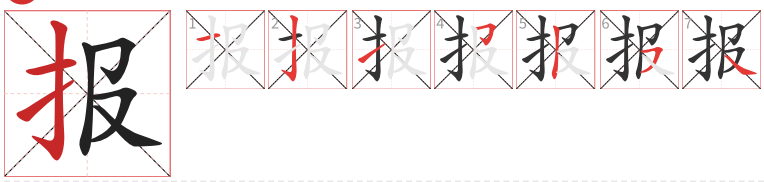

bào bào bào bào bào

7 lìng otro *another*

5 画 · trazos　部首 en rojo　HSK 4

lìng lìng lìng lìng lìng

8 jí alcanzar; y *reach; and*

3 画 · trazos　部首 en rojo　HSK 4

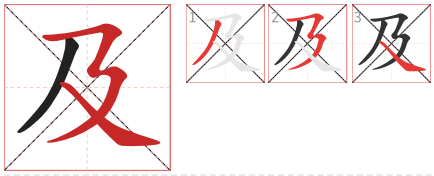

jí jí jí jí jí

9 ná coger, sostener *take, hold*

10 画 · trazos　部首 en rojo　HSK 2

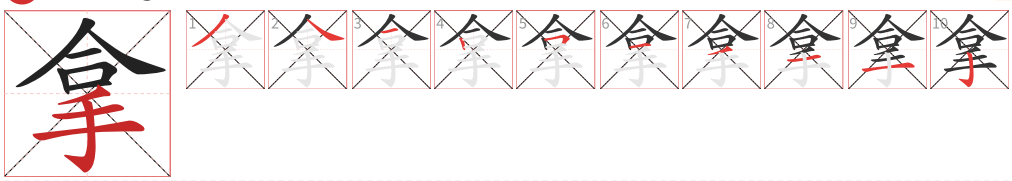

ná ná ná ná ná

10 bìng y; en absoluto *and; not at all*

6 画 · trazos | HSK 4

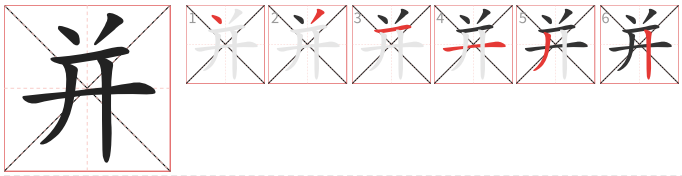

bìng bìng bìng bìng bìng

11 líng tintineo de jade *tinkling of jade*

9 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 7-9

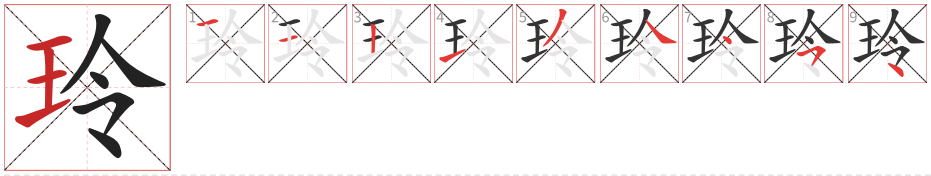

líng líng líng líng líng

12 xiáng detallado *detailed*

8 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 6

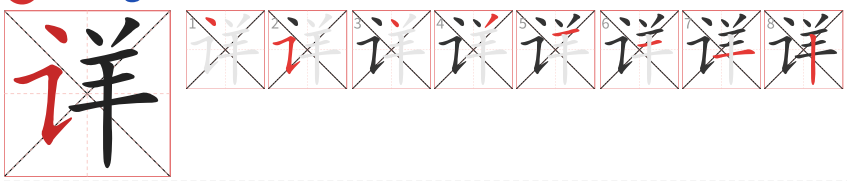

xiáng xiáng xiáng xiáng xiáng

13 cuī meter prisa *hurry*

13 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 6

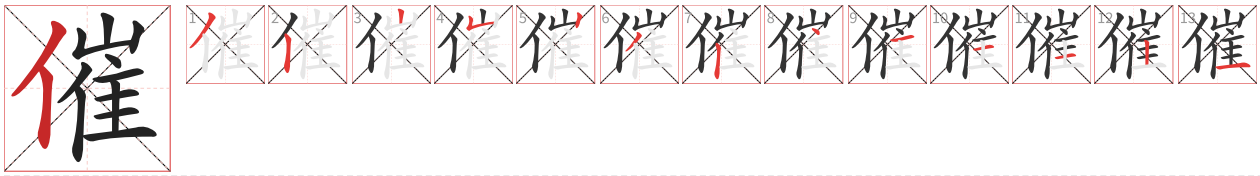

cuī cuī cuī cuī cuī

14 pā ¡plaf! (onomatopeya) *plop, bang (sound)*

11 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 7-9

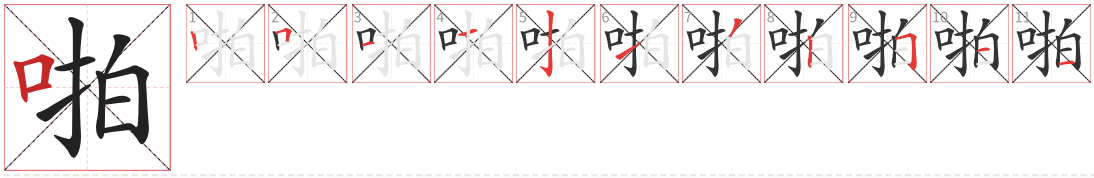

pā pā pā pā pā

15 zāng sucio *dirty*

10 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 4

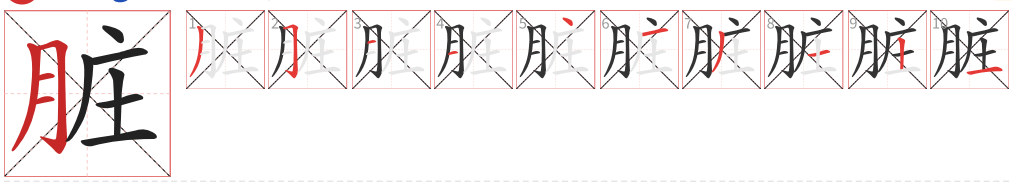

zāng zāng zāng zāng zāng

16 lǎn perezoso *lazy*

16 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 6

lǎn lǎn lǎn lǎn lǎn

17 zāo malo, estropeado *bad, ruined*

17 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 6

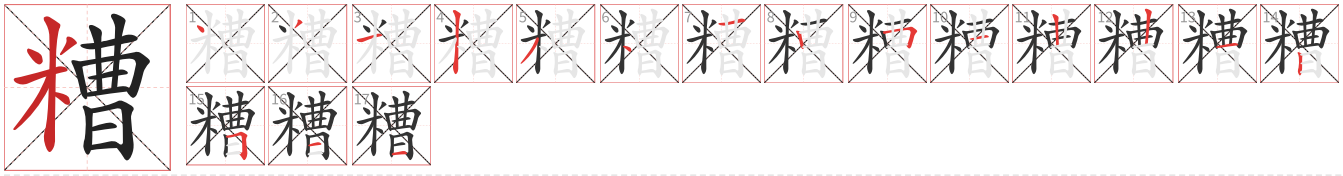

zāo zāo zāo zāo zāo

18 kěn estar dispuesto *be willing*

8 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 4

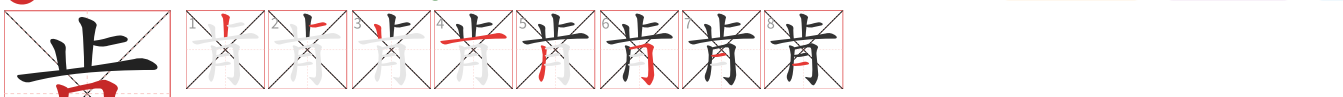

kěn kěn kěn kěn kěn